

Số: 151/QĐ-UBND

Khánh Trung, ngày 2 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện ngân sách quý II năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHÁNH TRUNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số: 83/2015/QH13 ngày 26/5/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết ban hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Kế toán ngân sách xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách Quý II năm 2024.

(Từ biểu số 113/CKTC - NSNN đến biểu số 115/CKTC - NSNN kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND và UBND xã, Kế toán ngân sách xã, thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Các cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Như điều 3
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Đức Hữu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (6 THÁNG, NĂM)

Quý 2 Năm 2024

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 2 NĂM 2024	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	TỔNG SỐ THU	12.107.233.000	3.961.995.368	32.72
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	473.000.000	27.169.000	5.74
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	252.540.000	39.899.467	15.8
3	Thu bổ sung	11.048.743.000	2.164.973.000	19.59
	- Thu bổ sung cân đối	10.219.420.000	1.732.650.000	16.95
	- Thu bổ sung có mục tiêu	829.323.000	432.323.000	52.13
4	Thu chuyển nguồn	332.950.000	1.729.953.901	519.58
II	TỔNG SỐ CHI	12.107.233.000	2.569.342.455	21.22
1	Chi đầu tư phát triển		94.712.000	
2	Chi thường xuyên	11.959.103.000	2.474.630.455	20.69
3	Dự phòng	148.130.000		0

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ
Quý 2 Năm 2024

Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh(%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	12.534.693.000	12.107.233.000	4.021.266.378	3.961.995.368	32.08	32.72
I. Các khoản thu 100%	473.000.000	473.000.000	27.313.000	27.169.000	5.77	5.74
Phí, lệ phí	51.000.000	51.000.000	12.813.000	12.669.000	25.12	24.84
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	352.000.000	352.000.000				
+ Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	352.000.000	352.000.000				
+ Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định						
Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			14.500.000	14.500.000		
Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
Đóng góp của nhân dân theo quy định						
Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
Thu khác	70.000.000	70.000.000				
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	680.000.000	252.540.000	99.026.477	39.899.467	14.56	15.8
1.Các khoản thu phân chia	87.000.000	60.900.000	16.929.683	11.914.479	19.46	19.56
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000.000	8.400.000	22.680	15.876	0.19	0.19
Thu tiền sử dụng đất						
Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						

Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện		So sánh(%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	
A	1	2	3	4	5	6	
Lệ phí trước bạ nhà, đất	75.000.000	52.500.000	16.907.003	11.898.603	22.54	22.66	
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	593.000.000	191.640.000	82.096.794	27.984.988	13.84	14.6	
- Thuế giá trị gia tăng và TNDN	63.000.000	39.290.000	11.357.929	7.075.995	18.03	18.01	
- Thuế thu nhập cá nhân từ hộ sản xuất kinh doanh	30.000.000	18.710.000	5.678.965	3.537.997	18.93	18.91	
- Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản	500.000.000	133.640.000	65.059.900	17.370.996	13.01	13	
- Các khoản nộp chậm thuế							
- Thuế Tài nguyên							
- Phí bảo vệ môi trường							
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)							
IV. Thu chuyển nguồn	332.950.000	332.950.000	1.729.953.901	1.729.953.901	519.58	519.58	
V. Thu kết dư ngân sách năm trước							
VI. Thu bổ sung từ ngân sách trên	11.048.743.000	11.048.743.000	2.164.973.000	2.164.973.000	19.59	19.59	
Bổ sung cân đối ngân sách	10.219.420.000	10.219.420.000	1.732.650.000	1.732.650.000	16.95	16.95	
Bổ sung có mục tiêu	829.323.000	829.323.000	432.323.000	432.323.000	52.13	52.13	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ
Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách xã	12.107.233.000		12.107.233.000	2.569.342.455	94.712.000	2.474.630.455	21.200		20.44
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	805.023.200		805.023.200	278.855.600		278.855.600	34.600		34.64
- Chi dân quân tự vệ	453.975.200		453.975.200	135.615.700		135.615.700	29.800		29.87
- Chi trật tự an toàn xã hội	351.048.000		351.048.000	143.239.900		143.239.900	40.800		40.8
2. Chi giáo dục	3.170.550.000		3.170.550.000	185.237.000	94.712.000	90.525.000	5.840		2.86
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	136.080.000		136.080.000	32.400.000		32.400.000	23.800		23.81
5. Chi văn hoá, thông tin	115.700.000		115.700.000	99.800.000		99.800.000	86.200		86.26
6. Chi phát thanh, truyền thanh	27.778.000		27.778.000	4.914.000		4.914.000	17.600		17.69
7. Chi thể dục, thể thao	4.450.000		4.450.000						
8. Chi bảo vệ môi trường	93.450.000		93.450.000	23.950.000		23.950.000	25.600		25.63
9. Chi các hoạt động kinh tế	427.574.000		427.574.000	57.869.000		57.869.000	13.500		13.53

Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tồn g số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Giao thông									
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	427.574.000		427.574.000	57.869.000		57.869.000	13.53		13.53
- Thị chính									
- Các hoạt động kinh tế khác									
- Thương mại du lịch									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.835.237.800		6.835.237.800	1.801.621.855		1.801.621.855	26.36		26.36
Trong đó : Quỹ lương									
10.1 Quản lý Nhà nước	3.291.428.400		3.291.428.400	646.819.455		646.819.455	19.65		19.65
10.2 Chi hội đồng nhân dân	455.494.400		455.494.400	111.074.100		111.074.100	24.39		24.39
10.3 Đảng Cộng sản Việt Nam	1.507.418.200		1.507.418.200	415.702.500		415.702.500	27.58		27.58
10.4 Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	419.568.400		419.568.400	199.754.200		199.754.200	47.61		47.61
10.5 Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	255.041.200		255.041.200	96.356.100		96.356.100	37.78		37.78
10.6 Hội Liên hiệp Phụ nữ	239.528.000		239.528.000	87.151.100		87.151.100	36.38		36.38
10.7 Hội Cựu chiến binh	285.511.200		285.511.200	95.436.800		95.436.800	33.43		33.43
10.8 Hội Nông dân	268.288.000		268.288.000	92.187.600		92.187.600	34.36		34.36
10.9 Hội chữ thập đỏ	15.120.000		15.120.000	3.780.000		3.780.000	25		25
10.10 Hội người cao tuổi	45.360.000		45.360.000	3.780.000		3.780.000	8.33		8.33
10.11 Hội người khuyến học	15.120.000		15.120.000	3.780.000		3.780.000	25		25

Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh(%)	
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT
A	1	2	3	4	5	6	7	8
10.12 Các hiệp hội khác	37.360.000		37.360.000	45.800.000		45.800.000	122.59	122.59
11. Chi cho công tác xã hội	343.260.000		343.260.000	84.695.000		84.695.000	24.67	24.67
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	205.020.000		205.020.000	51.255.000		51.255.000	25	25
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa								
- Trợ cấp xã hội	138.240.000		138.240.000	33.440.000		33.440.000	24.19	24.19
12. Chi khác								
13. Dự phòng	148.130.000		148.130.000					
14. Tiết kiệm chi								
15. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau								
III. Chi nộp trả ngân sách cấp trên								